

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢNG CÁO VÀ HỘI CHỢ THƯƠNG MẠI VINEXAD
Năm 2015

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Quảng cáo và hội chợ thương mại Vinexad
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100108007
- Vốn điều lệ: 12.249.480.000 đ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:
- Địa chỉ: 9 Đinh Lễ, P.Tràng Tiền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Số điện thoại: 04.38255546
- Số fax: 04.38255556
- Website: vinexad.com.vn
- Mã cổ phiếu (nếu có): VNX

2. Quá trình hình thành và phát triển

- Quá trình hình thành và phát triển: Công ty cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, được ra đời từ năm 1975. Năm 2006, thực hiện theo chủ trương của Đảng và Chính phủ, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá và chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 27/04/2006.

- Các sự kiện khác.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh: Quảng cáo và Hội chợ triển lãm thương mại
- Địa bàn kinh doanh: Hà nội và TPHCM

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị.
 - + Ban Tổng giám đốc: Tổng giám đốc, các Phó tổng giám đốc
 - + Các phòng quản lý: Phòng Quản trị nhân sự, phòng tài chính & Đầu tư, Các phòng Kinh doanh: Vinexad - Triển lãm và Sự kiện, Vinexad - Quảng cáo .
 - + Chi nhánh tại TPHCM .
- Cơ cấu bộ máy quản lý.
 - + Đại Hội đồng cổ đông,
 - + Hội đồng quản trị, + Ban Kiểm Soát
 - + Ban giám đốc
 - + Các phòng quản lý chức năng

5. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực tổ chức hội chợ triển lãm, tổ chức sự kiện, kinh doanh quảng cáo như: quảng cáo ngoài trời, quảng cáo bằng điện tử, quảng cáo trên phương tiện truyền thông, kinh doanh du lịch lữ hành và xúc tiến thương mại, văn phòng cho thuê.

6. Các rủi ro:

Năm 2015 công ty cũng trực tiếp đối mặt với bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế, mặt khác sự cạnh tranh với các đối tác trong và ngoài nước kinh doanh lĩnh vực quảng cáo, triển lãm sự kiện tại Việt nam với một thị trường không lớn, kinh tế suy giảm nhiều triển lãm, sự kiện bị huỷ bỏ, khách hàng quảng cáo giảm sút đáng kể.

Thực hiện định hướng đầu tư phát triển của công ty gặp khó khăn do tình hình kinh tế vĩ mô không thuận lợi nên chỉ tập trung đầu tư nhỏ vào lĩnh vực quảng cáo pano chưa có định hướng đầu tư mở rộng quy mô.



II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Kết quả	Năm 2015	Năm 2014	Tỷ lệ % so với 2014	So với chỉ tiêu ĐHCĐ 2014	Tỷ lệ % so với KH
1	Doanh thu	108.032	93.742	Đạt 115 %	90.000	120 %
2	Lợi nhuận trước thuế	4.588	4.474	Đạt 102 %	3.300	139%
3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/doanh thu	14.6%	15%	Giảm 0,4%		
4	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn lưu động bình quân năm	30%	28.5%	Tăng 1.5 %		
5	Trả cổ tức	13%	18%			

Doanh thu 2015 lần đầu tiên tăng trên mức 100 tỷ đồng (đạt 108) tỷ đồng do kinh doanh lĩnh vực TLSK tăng trưởng cao về quy mô và số lượng các TLSK. Bên cạnh đó, kinh doanh quảng cáo mở rộng lĩnh vực dịch vụ quảng cáo điện tử, biển hiệu... (đạt doanh thu gần 6 tỷ đồng) .

Lợi nhuận 2015 tăng không nhiều do việc chi phí tái cơ cấu Vinexad Sài Gòn (trả tiền chính sách thôi việc cho 15 CBNV), đây là nguyên nhân doanh thu 2015 tăng trưởng cao nhưng lợi nhuận không tăng nhiều .

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

Stt	Họ tên	Chức vụ tại công ty	Số cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu	Ghi chú
1	Nguyễn Khắc Luận	CT.HĐQT, Tổng GD	165.153	13,5 %	
2	Phạm Quỳnh Giang	P.CT HĐQT	183.896	15 %	
3	Trịnh Xuân Tuấn	TV.HĐQT, P.TGD	51.155	4,2 %	
4	Đình Văn Khải	TV.HĐQT, P.TGD	147.522	12 %	
5	Nguyễn Thu Hồng	TV.HĐQT	6.999	0,57 %	
6	Nguyễn Tuyết Mai	Kế toán trưởng	3.126	0,3 %	

Số lượng cán bộ, nhân viên: 60 người

- Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	% tăng (giảm)
<i>* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng:</i>			
Tổng giá trị tài sản	32.304.006.844	34.306.588.963.	+6%
Doanh thu thuần	93.742.039.109	108.032.729.833	15%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.109.553.769	4.328.703.796	5%
Lợi nhuận khác	364.761.155	273.521.009	-25%
Lợi nhuận trước thuế	4.474.314.924	4.588.877.636	

Lợi nhuận sau thuế	3.502.379.632	3.709.296.111	3%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	18%	13%	-23%

- Các chỉ tiêu khác:
- Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Ghi chú
<i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	3,0	3,0	
+ Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	2,43	1,93	
<i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	34,7%	36%	Chủ yếu là nợ chiếm dụng ngắn hạn. Không có nợ vay
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	53,1%	56,3%	
<i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	2,9	3,2	
<i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	3,7%	3,4%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	16,6%	16,9%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	10,8%	10,8%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	4,4%	4%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

- a) Cổ phần: - Số lượng cổ phần: 1.224.948 Cổ phần
 - Loại cổ phần : Cổ phần phổ thông
 - Số lượng cổ phần tự do chuyển nhượng: 1.224.948 cổ phần
- b) Cơ cấu cổ đông:
 - Cổ đông nhà nước: 0%, cổ đông khác: 100%
 - Cổ đông trong nước: 99,6 %, cổ đông nước ngoài: 0,4%
 - Cổ đông tổ chức: 1 %, cổ đông cá nhân: 99 %
 - Cổ đông lớn: 52 %, cổ đông nhỏ: 48 %
- c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu : Không có

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. *Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh*

a. Về kinh doanh theo ngành nghề chính của công ty:

- Kinh doanh dịch vụ tổ chức hội chợ, triển lãm, sự kiện:

Xác định chiến lược kinh doanh tập trung nguồn lực cho lĩnh vực kinh doanh TLSK là mũi nhọn của công ty. Năm 2015 là năm đánh dấu kinh doanh triển lãm, sự kiện tăng trưởng mạnh nhất trong các năm qua cả về quy mô số lượng, doanh thu. Cụ thể: Công ty tổ chức 37 cuộc hội chợ triển lãm, sự kiện, tăng 7 cuộc so với năm 2015. Đạt doanh thu 81 tỷ/64 tỷ đồng (năm 2015).

Doanh thu kinh doanh TLSK tăng 25% so với năm 2015 và lợi nhuận tăng trên 12%, đây là kết quả tăng trưởng tốt nhất trong các năm qua đối với kinh doanh TLSK. Với chủ trương tập trung đầu tư hướng chính là kinh doanh TLSK, Công ty Vinexad đang phát huy được lợi thế và củng cố vị thế vững chắc của công ty tổ chức triển lãm và sự kiện hàng đầu Việt Nam do đó chiến lược phát triển kinh doanh TLSK của công ty được hoàn thiện, phát huy ưu thế thương hiệu, tổ chức chuyên nghiệp và xây dựng chiến lược cạnh tranh lâu dài.

- Kinh doanh quảng cáo truyền thông:

Doanh thu mảng kinh doanh quảng cáo truyền thông giữ ổn định so với doanh thu năm 2014 (27/27 tỷ đồng). Kinh doanh quảng cáo ở phía Bắc đã mở rộng loại hình kinh doanh dịch vụ quảng cáo khác nên doanh thu 2015 tăng mạnh, đồng thời đã đầu tư thêm một số vị trí quảng cáo ngoài trời có hiệu quả. Kết quả kinh doanh quảng cáo cho thấy: so với lĩnh vực TLSK thì quảng cáo còn tăng trưởng chậm, chưa có đột phá, chưa tương xứng với tiềm năng của mảng kinh doanh truyền thông của công ty.

- Kinh doanh văn phòng cho thuê:

Văn phòng số 9 Đinh Lễ, Hà Nội có diện tích cho thuê trên 400m², đã khai thác kinh doanh năm thứ 6, đạt hiệu quả khá tốt: 100% diện tích văn phòng cho thuê của tòa nhà kín khách. Tuy nhiên do tình hình sụt giảm của thị trường nên doanh thu thuê văn phòng chỉ đạt 2,2 tỷ đồng, lợi nhuận gộp 1,5 tỷ đồng.

b. Về đầu tư phát triển:

Dù ảnh hưởng của suy giảm kinh tế, các định hướng và kế hoạch đầu tư phát triển của HĐQT trong năm 2015 vẫn tiếp tục triển khai vốn đầu tư một số vị trí quảng cáo trọng điểm tại TP HCM – Hà Nội

2. *Tình hình tài chính*

Năm 2015, HĐQT tập trung điều hành quản lý công tác tài chính công ty đã phát triển ổn định, tránh được các rủi ro về sử dụng vốn.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:*

- Tập trung kinh doanh theo ngành nghề chính của công ty như: kinh doanh dịch vụ tổ chức hội chợ, triển lãm, sự kiện, kinh doanh quảng cáo truyền thông, cho thuê văn phòng và kinh doanh các dịch vụ khác.

- Về điều hành quản lý tài chính:

Năm 2015, HĐQT tập trung điều hành quản lý công tác tài chính công ty đã phát triển ổn định, tránh được các rủi ro về sử dụng vốn.

Kết quả kinh doanh năm 2015 so với kế hoạch giao của ĐHCĐ2015: doanh thu tăng (108/90 tỷ); lợi nhuận tăng (4.6 tỷ/4.5 tỷ). Vốn chủ sở hữu tiếp tục tăng trưởng, không phát sinh nợ xấu, công tác giám sát, quản lý tài chính chặt chẽ, minh bạch. Tuy nguồn vốn kinh doanh ít, do công ty chủ động hạn chế vốn vay nhưng Ban TGD điều hành đã tận dụng tốt nguồn vốn của khách hàng đảm bảo vốn cho kinh doanh. Đây là thành công của HĐQT và Ban TGD trong bối cảnh nền kinh tế khó khăn, đầu tư suy giảm hiện nay.

- Cơ cấu lại quản trị doanh nghiệp và bộ máy:

Việc cơ cấu lại quản trị doanh nghiệp phù hợp với yêu cầu cạnh tranh của thị trường là yêu cầu cấp bách, mang tính quyết định để công ty phát triển bền vững.

Sau tái cơ cấu, Chi nhánh Sài Gòn đã từng bước hoạt động kinh doanh có hiệu quả. Hoạt động kinh doanh, tài chính của Chi nhánh được đưa vào mô hình quản lý tập trung thống nhất Toàn công ty, xóa bỏ cơ chế khoán quản nhiều năm qua. Bộ máy tổ chức được tinh lọc, nhân sự có năng lực và trình độ được tuyển dụng. Chi nhánh Sài Gòn đang từng bước ổn định và phát triển.

2. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty*

Đánh giá nhiệm vụ điều hành kinh doanh của năm 2014 của TGD công ty và các bộ phận quản lý khác, HĐQT thấy rằng:

TGD công ty và cán bộ điều hành khác của công ty đã tuân thủ điều 25 - Điều lệ công ty về phạm vi, quyền hạn, nhiệm vụ của TGD trong công tác điều hành kinh doanh thường xuyên của mình, chưa có hành động vượt quá quyền hạn, gây xung đột với HĐQT công ty.

Trong năm 2015 kinh tế nước ta nói chung và kinh doanh của doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn nhưng TGD công ty đã có những giải pháp chủ động, linh hoạt trong công tác điều hành đạt hiệu quả lợi nhuận tăng trưởng, không có rủi ro xảy ra. Cụ thể:

a. Điều hành kinh doanh:

TGD chú trọng công tác phát triển thị trường, mở rộng, đối tác tiềm năng thị trường kinh doanh triển lãm sự kiện với nhiều quốc gia, phát triển quy mô và chất lượng triển lãm chuyên ngành, chú trọng phát triển dịch vụ gia tăng của các ngành nghề kinh doanh chủ lực cùng với các đề án phát triển thương hiệu VINEXAD có hiệu quả, đây là các bước đi chiến lược của công ty tham gia sâu rộng vào thị trường triển lãm, sự kiện, quảng cáo quốc tế. Trong năm 2015, công ty không những duy trì và gia tăng thị phần kinh doanh ở Việt nam mà còn phát triển rộng nhiều thị trường quốc tế tiềm năng khác như thị trường Châu Á, Lào, Myanma, Ấn Độ và thị trường Châu Âu.

b. Điều hành tài chính:

Điều hành linh hoạt việc tạo nguồn và sử dụng vốn kinh doanh, mặc dù vốn ít, HĐQT chủ trương không sử dụng vốn vay khi chưa có dự án đầu tư hiệu quả, tuy nhiên TGD công ty đã điều hành rất linh hoạt về sử dụng vốn trả trước của khách hàng, không vay vốn và chưa để rủi ro từ các nguồn phải trả, bên cạnh đó vẫn dành một phần vốn để đầu tư quảng cáo tại 2 thành phố lớn là Hà nội và TPHCM.

Các chủ trương, Nghị quyết của HĐQT được TGD công ty thực hiện quyết liệt, có hiệu quả trong đó việc duyệt các dự toán kinh doanh, tiết giảm chi phí kinh doanh và chi phí quản lý có hiệu quả, thực hiện chính sách thưởng phạt linh hoạt nên đã khuyến khích động lực kinh doanh sáng tạo, đóng góp của từng cá nhân vào lợi ích chung toàn công ty, kết quả kinh doanh lợi nhuận đạt tỷ lệ tăng cao so với những năm trước, tỷ suất lợi nhuận thuần/doanh thu hàng năm đều tăng cao, sử dụng vốn của cổ đông có hiệu quả .

c. Bộ máy nhân sự:

Hiện tại công ty đang duy trì một bộ máy kinh doanh gọn nhẹ và phát huy hiệu quả. Công ty tuyển dụng nhân sự đã phát huy tốt hơn việc lựa chọn và thực hiện chính sách thu nhập do vậy ban đầu công ty đã tuyển dụng được một số nhân viên tốt để đào tạo gắn bó với công ty lâu dài.

3. *Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:*

a. Tập trung phát triển ngành kinh doanh chính:

- Kinh doanh triển lãm sự kiện:

- Về TLSK: Tập trung nghiên cứu, phát triển thêm các triển lãm chuyên ngành đảm bảo bền vững về thị phần TLSK về lâu dài (năm 2016 phấn đấu thực hiện thành công 2 triển lãm chuyên ngành mới : ECOTECH Vietnam và Triển lãm Quốc tế ngũ kim và dụng cụ cầm tay)

+ Phát triển đối tác nước ngoài hợp tác với Vinexad tổ chức TLSK tại Việt Nam và các nước trong khu vực (Myanmar, Lào...) ,Đồng thời với việc phát triển mạnh mẽ thêm các đại lý bán hàng nước ngoài cho các hội chợ, triển lãm của Công ty.Đây là giải pháp quan trọng nhằm tăng quy mô TLSK và tăng doanh thu, lợi nhuận .

+ Nghiên cứu thành lập một bộ phận dịch vụ HC, TLSK để có nhân lực chuyên sâu khai thác tiềm năng từ kinh doanh TLSK: dịch vụ vận tải, dàn dựng gian hàng, du lịch, xúc tiến tìm thị trường cho khách hàng tại Việt Nam...

- Kinh doanh Quảng cáo truyền thông:

- Tập trung đầu tư thêm pano tấm lớn tại Hà Nội, TP HCM và một số trục đường giao thông cao tốc . Năm 2016 nghiên cứu đầu tư 3-4 pano, nguồn tài chính đầu tư sẽ lấy từ lợi nhuận của pano đầu tư các năm trước đã có lãi (đầu tư cuốn chiếu) .

- Vinexad Quảng cáo và Vinexad Sài Gòn sớm nghiên cứu thành lập một nhóm nghiên cứu ý tưởng phát triển loại hình dịch vụ quảng cáo trên các phương tiện truyền thông và phương tiện công nghệ thông tin để có đề án mở rộng lĩnh vực kinh doanh quảng cáo truyền thống trong các năm tiếp theo.

- Phần đầu kinh doanh Quảng cáo năm 2016 đạt doanh thu 30 tỷ và phần đầu 2017- 2018 đạt doanh thu 40 tỷ .

- Phát triển kinh doanh các mảng dịch vụ khác:

- Năm 2016 cố gắng duy trì khách hàng thuê hoặc tìm đối tác ký hợp đồng .

Tiết giảm chi phí bảo dưỡng, sửa chữa tòa nhà đảm bảo tăng lợi nhuận cho thuê.

b. Về đầu tư năm 2016:

- Tập trung nguồn lực đầu tư phát triển mảng kinh doanh Hội chợ, Triển lãm, Sự kiện của Vinexad có vị thế cạnh tranh tại thị trường Việt Nam, tăng thị phần tổ chức TLSK trong nước và ra tổ chức ở nước ngoài.

- Về kinh doanh Quảng cáo : Duy trì thị phần kinh doanh Pano tầm lớn tại 2 thành phố Hà Nội và TP Hồ Chí Minh là thế mạnh của công ty ; tập trung nguồn vốn đầu tư các vị trí quảng cáo mới để tăng số lượng và Doanh thu.Đồng thời xúc tiến phát triển các dịch vụ Quảng cáo khác : Biển điện tử, quảng cáo trên phương tiện công cộng, biển hiệu...

c. Điều hành quản lý tài chính:

- HĐQT yêu cầu ban TGD điều hành có phương án hữu hiệu giảm chi phí kinh doanh trực tiếp và triệt để tiết kiệm chi phí quản lý một cách hợp lý để đảm bảo lợi nhuận trong năm 2016.

d. Phát triển bộ máy nhân lực và nhân sự:

- Năm 2015, Công ty đã cơ cấu lại Chi nhánh Vinexad Sài Gòn. Cho 15 cán bộ nhân viên nghỉ chế độ, giữ lại 5 CBNV và tuyển mới 3 nhân viên. Mô hình quản lý đưa vào quản lý tập trung xóa bỏ cơ chế khoán. Năm 2015 kết quả kinh doanh của Vinexad Sài Gòn Tăng trưởng cả doanh thu và lợi nhuận.

- Năm 2016 , Công ty tập trung đầu tư nguồn lực tài chính và nhân lực để Vinexad Sài Gòn phát triển 2 lĩnh vực kinh doanh tại thị trường tiềm năng này.

- Việc bổ sung nguồn nhân lực trẻ, có chất lượng trong thời gian tới là chiến lược quan trọng, lâu dài của Công ty. Công ty đang tiến hành các bước đi để tìm nguồn nhân lực tốt cho phát triển lâu dài . Đây là cơ sở để 2016 sắp xếp lại bộ máy , nhân sự tăng hiệu quả kinh doanh, thích ứng với xu thế cạnh tranh khó khăn hiện nay.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Stt	Họ tên	Chức vụ tại công ty	Số cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu	Ghi chú
1	Nguyễn Khắc Luận	CT.HĐQT, Tổng GĐ	165.153	13,5 %	
2	Phạm Quỳnh Giang	P.CT HĐQT	183.896	15 %	
3	Trịnh Xuân Tuấn	TV.HĐQT, P.TGD	51.155	4,2 %	
4	Đình Văn Khải	TV.HĐQT, P.TGD	147.522	12%	
5	Nguyễn Thu Hồng	TV.HĐQT	6.999	0,57 %	

b) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Ông Nguyễn Khắc Luận	Chủ tịch HĐQT	05	100%	
2	Ông Phạm Quỳnh Giang	P.Chủ tịch HĐQT	04	80%	Nghỉ chữa bệnh

3	Ông Trịnh Xuân Tuấn	TV. HĐQT	05	100%	
4	Ông Đinh Văn Khải	TV. HĐQT	05	100%	
5	Nguyễn Thu Hồng	TV.HĐQT	05	100%	

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Stt	Họ tên	Chức danh	Số cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu	Ghi chú
1	Đỗ Thị Hoài	Trưởng Ban KS	62.031	5,1%	
2	Nguyễn Thị Bích Hồng	TV. Ban KS	9.029	0,7%	
3	Vũ Đăng Khoa	TV.Ban KS	1.493	0,1%	

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Năm 2015 Ban kiểm soát đã tiến hành nhiều hoạt động kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ của công ty trong việc quản lý điều hành toàn bộ các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, cụ thể:

- Kiểm tra, giám sát công tác hạch toán kế toán Công ty đảm bảo tuân thủ chế độ kế toán doanh nghiệp theo quyết định số 15/2006/QĐ –BTC ban hành ngày 20/03/2006 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam .

- Giám sát chặt chẽ công tác công bố thông tin, đặc biệt là các quy định về công bố thông tin Báo cáo tài chính định kỳ và Báo cáo tình hình quản trị công ty định kỳ theo quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán .

- Xem xét tính phù hợp các quyết định của HĐQT, Ban TGD trong công tác quản lý, kiểm soát trình tự, thủ tục ban hành các văn bản của công ty cổ phần quảng cáo và hội chợ thương mại Vinexad đảm bảo phù hợp với quy trình triển khai thực hiện các kế hoạch.

- Ban kiểm soát đã tham dự đầy đủ các cuộc họp định kỳ hàng quý giữa Hội đồng quản trị với Ban Tổng giám đốc để nghe Ban tổng giám đốc báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh từng quý và mục tiêu phương hướng hoạt động tiếp theo nhằm hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

- Giám sát điều hành quản lý của tổng giám đốc công ty thực hiện đúng các quyền hạn và chức năng đã được quy định tại Điều lệ công ty và các quy định pháp luật của nhà nước. Xem xét các báo cáo định kỳ do Ban TGD công ty cung cấp.

- Giám sát việc chấp hành các nghĩa vụ của công ty theo quy định của pháp luật bao gồm: Nghĩa vụ thuế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các nghĩa vụ tài chính khác .

- Xem xét tính minh bạch và chính xác các báo cáo quyết toán các đơn vị trực thuộc và quyết toán công ty và có ý kiến đóng góp, chất vấn cụ thể cho giám đốc tài chính công ty.

- Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, ban kiểm soát được HĐQT, ban TGD tạo mọi điều kiện thuận lợi để hoàn thành nhiệm vụ. Với kết quả kiểm tra, giám sát các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ban kiểm soát nhất trí với các nội dung trong báo cáo đánh giá công tác quản lý điều hành năm 2015 của HĐQT và ban TGD công ty.

1. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

- Thù Lao HĐQT năm 2015

TT	Họ tên	Chức danh	Số tiền
1	Nguyễn Khắc Luận	Chủ tịch HĐQT	52.156.350
2	Phạm Quỳnh Giang	Phó CT. HĐQT	41.725.170
3	Trịnh Xuân Tuấn	Thành viên HĐQT	34.770.960
4	Đinh Văn Khải	Thành viên HĐQT	34.770.960
5	Nguyễn Thu Hồng	Thành viên HĐQT	34.770.960

	Tổng cộng:		198.194.400
--	-------------------	--	--------------------

- Thù Lao Ban Kiểm soát năm 2015

TT	Họ tên	Chức danh	Số tiền
1	Đỗ Thị Hoài	Trưởng Ban KS	23.783.400
2	Nguyễn Thị Bích Hồng	Thành viên Ban KS	17.837.550
3	Vũ Đăng Khoa	Thành Viên Ban KS	17.837.550
	Tổng cộng:		59.458.500

- Lương Ban Tổng giám đốc Công ty năm 2015

TT	Họ tên	Chức danh	Số tiền
1	Nguyễn Khắc Luận	Tổng GD	278.919.351
2	Phạm Quỳnh Giang	Phó TGD	89.816.000
3	Trịnh Xuân Tuấn	Phó TGD	235.839.969
4	Đinh Văn Khải	Phó TGD	232.001.145
	Tổng cộng:		793.257.279

- Thường Tổng giám đốc điều hành năm 2015

TT	Họ tên	Chức danh	Số tiền
1	Nguyễn Khắc Luận	Tổng GD	66.064.500
	Tổng cộng:		66.064.500

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
01	ĐINH VĂN KHẢI		129.532	10,6 %	147.522	12 %	Mua thỏa thuận

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Quảng cáo và hội chợ thương mại Vinexad tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được kiểm toán :

Địa chỉ cung cấp báo cáo tài chính: Website: vinexad.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26,061,148,401	24,359,558,558
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,533,417,813	6,951,975,687
1. Tiền	111	V.01	5,533,417,813	6,951,975,687
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	6,500,000,000	6,500,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6,500,000,000	6,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7,276,087,271	6,246,354,200
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2,323,698,323	2,174,282,171
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		596,760,354	119,650,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HFXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	4,642,042,294	4,238,835,729
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(286,413,700)	(286,413,700)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	6,406,465,083	4,652,228,671
1. Hàng tồn kho	141		6,406,465,083	4,652,228,671
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		345,178,234	9,000,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	39,857,137	9,000,000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	305,321,097	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8,245,440,562	7,944,448,286
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		250,000,000	250,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	250,000,000	250,000,000
II. Tài sản cố định	220		6,802,981,679	7,522,202,258
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	6,802,981,679	7,522,202,258
- Nguyên giá	222		14,011,594,462	14,364,061,113
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(7,208,612,783)	(6,841,858,855)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	1,103,520,000	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1,103,520,000	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		88,938,883	172,246,028
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	88,938,883	140,427,846
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	31,818,182
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		34,306,588,963	32,304,006,844

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2015
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		12,370,055,552	11,204,729,873
I. Nợ ngắn hạn	310		12,370,055,552	11,204,729,873
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		313,611,288	2,688,957,670
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,794,816,259	2,930,151,960
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	909,505,129	1,147,645,954
4. Phải trả người lao động	314		273,000,000	270,735,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	75,000,000	75,000,000
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.12	4,495,890,724	3,097,497,817
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	4,362,245,776	900,728,741
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	22,640,000	22,640,000
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		123,346,376	71,372,731
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		21,936,533,411	21,099,276,971
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	21,936,533,411	21,099,276,971
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12,249,480,000	12,249,480,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		520,000	520,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,962,037,550	5,401,795,571
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		3,724,495,861	3,447,481,400
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		34,306,588,963	32,304,006,844

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	108,032,729,833	93,742,039,109
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		108,032,729,833	93,742,039,109
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	92,290,853,043	79,405,218,186
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15,741,876,790	14,336,820,923
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	869,705,650	754,296,487
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12,282,878,644	10,981,563,641
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,328,703,796	4,109,553,769
11. Thu nhập khác	31	VII.4	273,521,009	364,761,155
12. Chi phí khác	32	VII.5	13,347,169	-
13. Lợi nhuận khác	40		260,173,840	364,761,155
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4,588,877,636	4,474,314,924
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	847,763,343	971,935,292
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		31,818,182	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3,709,296,111	3,502,379,632
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.15.5	3,028	2,859
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		3,028	2,859

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2015

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4,588,877,636	4,474,314,924
2. Điều chỉnh cho các khoản		(365,485,071)	710,246,001
+ Khấu hao tài sản cố định	02	719,220,579	766,673,235
+ Các khoản dự phòng	03		
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(371,771,533)	(56,427,234)
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(712,934,117)	
+ Chi phí lãi vay	06		
+ Các điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4,223,392,565	5,184,560,925
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(1,383,217,362)	217,190,064
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(2,857,756,412)	(1,145,353,923)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(141,868,924)	(487,590,142)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	20,631,826	126,433,063
- Tiền lãi vay đã trả	14		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(990,935,292)	(823,069,123)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1,398,392,907	885,693,369
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(615,159,626)	(674,197,081)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	(346,520,318)	3,283,667,152
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	215,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6,500,000,000)	(2,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6,500,000,000	2,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	546,097,311	739,388,277
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	761,097,311	239,388,277
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2,204,906,400)	(2,204,906,400)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	(2,204,906,400)	(2,204,906,400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1,790,329,407)	1,318,149,029
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6,951,975,687	5,577,399,424
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	371,771,533	56,427,234
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5,533,417,813	6,951,975,687

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quảng cáo và hội chợ thương mại Vinexad được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103010028 ngày 27/04/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 05/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 12.249.480.000 VNĐ (Mười hai tỷ, hai trăm bốn mươi chín triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng Việt Nam) chia thành 1.224.948 cổ phần.

Trụ sở Công ty: Số 9 Đinh Lễ, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Tổ chức hội chợ - triển lãm hội nghị và các sự kiện hàng đầu Việt Nam;
- Xây dựng, thực hiện chương trình quảng cáo trên mọi hình thức;
- Truyền thông - PR - Marketing;
- Du lịch lữ hành và khai thác M.I.C.E;
- Bất động sản và văn phòng cho thuê.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, chi tiết: Hội chợ triển lãm thương mại; dịch vụ tổ chức các sự kiện, hội nghị, hội thảo và hợp tác đầu tư; xúc tiến thương mại;
- Điều hành tour du lịch, chi tiết: Du lịch, lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm mỹ thuật;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Kinh doanh thiết bị máy văn phòng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, chi tiết: Kinh doanh hàng điện tử; Bán buôn thực phẩm, kinh doanh nông sản thực phẩm;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: Kinh doanh hàng dệt may;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: Tư vấn và thiết kế thi công mỹ thuật (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- In ấn, chi tiết: Dịch vụ in ấn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà ở, văn phòng, kho bãi, nhà xưởng;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất, chi tiết: Môi giới bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Xây dựng nhà cá loại, chi tiết: Xây dựng nhà ở, văn phòng, kho bãi, nhà xưởng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân đầu, chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty: 12 tháng.

Chu kỳ kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi

7
T
H
Á
H
A
11

thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

c. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

11/01/15
HÀ V. 31/12/15

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

11/01/15
TR
KI
CH
11/01/15

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập

11/10/2015

dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chi điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

==
:1
:G
:E
:C
:))
:P
==

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	31/12/2015		01/01/2015	
1 . Tiền				
Tiền mặt tại quỹ	1,466,705,807		1,575,275,945	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4,066,712,006		5,376,699,742	
Cộng	5,533,417,813		6,951,975,687	
2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	6,500,000,000	6,500,000,000	6,500,000,000	6,500,000,000
Cộng	6,500,000,000	6,500,000,000	6,500,000,000	6,500,000,000
3 . Phải thu ngắn hạn khác				
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	3,211,546,063	(149,806,147)	3,235,221,431	(149,806,147)
Tạm ứng	1,430,496,231	(136,607,553)	1,003,614,298	(136,607,553)
Cộng	4,642,042,294	(286,413,700)	4,238,835,729	(286,413,700)
4 . Hàng tồn kho				
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6,406,465,083	-	4,652,228,671	-
Cộng	6,406,465,083	-	4,652,228,671	-
5 . Chi phí trả trước ngắn hạn				
	31/12/2015		01/01/2015	
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	39,857,137		9,000,000	
Cộng	39,857,137		9,000,000	
6 . Phải thu dài hạn khác				
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	250,000,000	-	250,000,000	-
Cộng	250,000,000	-	250,000,000	-

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	11,283,675,683	928,640,237	2,151,745,193	-	14,364,061,113
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	352,466,651	-	352,466,651
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	352,466,651	-	352,466,651
Số dư cuối kỳ	11,283,675,683	928,640,237	1,799,278,542	-	14,011,594,462
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4,377,650,714	903,031,442	1,561,176,699	-	6,841,858,855
Số tăng trong kỳ	527,642,165	15,761,816	175,816,598	-	719,220,579
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	527,642,165	15,761,816	175,816,598	-	719,220,579
Số giảm trong kỳ	-	-	352,466,651	-	352,466,651
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	352,466,651	-	352,466,651
Số dư cuối kỳ	4,905,292,879	918,793,258	1,384,526,646	-	7,208,612,783
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	6,906,024,969	25,608,795	590,568,494	-	7,522,202,258
Tại ngày cuối kỳ	6,378,382,804	9,846,979	414,751,896	-	6,802,981,679

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2015 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1,464,761,052

8 . Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	1,103,520,000	-
- Chi phí triển khai triển lãm, hội chợ 2017	1,103,520,000	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
Cộng	1,103,520,000	-

9 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	88,938,883	140,427,846
Cộng	88,938,883	140,427,846

10 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2015		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/12/2015	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	252,766,839	10,959,324,656	11,392,956,396	305,321,097	124,456,196
Thuế TNDN	-	741,493,966	847,763,343	990,935,292	-	598,322,017
Thuế TNCN	-	153,385,149	622,241,453	588,899,686	-	186,726,916
Thuế đất	-	-	283,851,409	283,851,409	-	-
Thuế khác	-	-	52,096,812	52,096,812	-	-
Cộng	-	1,147,645,954	12,765,277,673	13,308,739,595	305,321,097	909,505,129

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí kiểm toán BCTC	75,000,000	75,000,000
Cộng	75,000,000	75,000,000

	31/12/2015	01/01/2015		
12 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn				
a) Chi tiết	4,495,890,724	3,097,497,817		
- Cho thuê mặt bằng	137,833,105	220,640,379		
- Cho thuê biển quảng cáo	4,358,057,619	2,876,857,438		
b) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-		
Cộng	4,495,890,724	3,097,497,817		
13 . Phải trả ngắn hạn khác				
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-		
- Kinh phí công đoàn	46,536,845	51,124,460		
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	590,186	2,641,899		
- Vốn Công ty cấp cho tòa soạn báo	-	60,733,010		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,690,614,523	473,361,513		
- Phải thu khác dư Có	624,504,222	312,867,859		
Cộng	4,362,245,776	900,728,741		
14 . Vay và nợ thuê tài chính				
	01/01/2015	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2015
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22,640,000	-	-	22,640,000
Vay ngắn hạn	22,640,000	-	-	22,640,000
Vay cá nhân	22,640,000	-	-	22,640,000
Số có khả năng trả nợ	22,640,000	-	-	22,640,000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22,640,000	-	-	22,640,000
15 . Vốn chủ sở hữu				
15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 01)				
15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		31/12/2015		01/01/2015
Cổ đông khác		12,249,480,000		12,249,480,000
Cộng		12,249,480,000		12,249,480,000
15.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.		Năm nay		Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		12,249,480,000		12,249,480,000
+ Vốn góp đầu năm		-		-
+ Vốn góp tăng trong năm		-		-
+ Vốn góp giảm trong năm		12,249,480,000		12,249,480,000
+ Vốn góp cuối năm		2,204,906,400		2,204,906,400
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-		-
15.4. Cổ phiếu		31/12/2015		01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		1,224,948		1,224,948
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng		1,224,948		1,224,948
- Cổ phiếu phổ thông		1,224,948		1,224,948
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		-		-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-		-
- Cổ phiếu phổ thông		-		-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		-		-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		1,224,948		1,224,948
- Cổ phiếu phổ thông		1,224,948		1,224,948
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		-		-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10,000		10,000

	Năm nay	Năm trước
15.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,709,296,111	3,502,379,632
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3,709,296,111	3,502,379,632
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1,224,948	1,224,948
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,028	2,859
15.6 Phân phối lợi nhuận	Kỳ này	Ghi chú
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	3,447,481,400	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này	3,709,296,111	(2)
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	(106,891,292)	(3)
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận		(4)
Lợi nhuận được chia cổ tức và PP các quỹ trong kỳ	7,049,886,219	(5) = (1) + ... + (4)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(3,325,390,358)	(6) = (7) + (8) + (9)
- Chia cổ tức	(2,204,906,400)	(7)
- Trích quỹ Đầu tư phát triển	(560,241,979)	(8)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(560,241,979)	(9)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	3,724,495,861	(10) = (5) + (6)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	108,032,729,833	93,742,039,109
Cộng	108,032,729,833	93,742,039,109
2 . Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	92,290,853,043	79,405,218,186
Cộng	92,290,853,043	79,405,218,186
3 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	497,934,117	697,869,253
- Lãi chênh lệch tỷ giá	371,771,533	56,427,234
Cộng	869,705,650	754,296,487
4 . Thu nhập khác		
- Thu phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	51,500,000	288,766,629
- Các khoản nợ không phải trả	-	2,427,272
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	215,000,000	60,257,154
- Các khoản khác	7,021,009	13,310,100
Cộng	273,521,009	364,761,155
5 . Chi phí khác		
- Chi phí khác	13,347,169	-
Cộng	13,347,169	-

Đơn vị tính: Đồng

6 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
a. Lợi nhuận trước thuế	4,588,877,636	4,474,314,924
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	(735,407,897)	(56,427,234)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	735,407,897	56,427,234
+ <i>Chênh lệch tạm thời không tính thuế</i>	363,636,364	-
+ <i>Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư tiền gửi</i>	371,771,533	56,427,234
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	3,853,469,739	4,417,887,690
d. Thuế TNDN ={(c)*thuế suất thuế TNDN}	847,763,343	971,935,292

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát năm 2015:

TT	Bộ phận	Thu nhập
1	Hội đồng quản trị	210,000,000
2	Ban Tổng Giám đốc	836,576,465
3	Ban Kiểm soát	63,000,000
Cộng		1,109,576,465

4 . Công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	5,533,417,813	-	6,951,975,687	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7,215,740,617	(286,413,700)	6,663,117,900	(286,413,700)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	6,500,000,000	-	6,500,000,000	-
Cộng	19,249,158,430	(286,413,700)	20,115,093,587	(286,413,700)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	4,675,857,064	3,589,686,411
Chi phí phải trả	75,000,000	75,000,000
Các khoản vay	22,640,000	22,640,000
Cộng	4,773,497,064	3,687,326,411

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm (31/12/2015)			
Các khoản vay	22,640,000		22,640,000
Phải trả người bán	313,611,288	-	313,611,288
Chi phí phải trả	75,000,000	-	75,000,000
Phải trả khác	4,362,245,776	-	4,362,245,776
Số đầu năm (01/01/2015)			
Các khoản vay	22,640,000		22,640,000
Phải trả người bán	2,688,957,670	-	2,688,957,670
Chi phí phải trả	75,000,000	-	75,000,000
Phải trả khác	900,728,741	-	900,728,741

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại và điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

Bảng cân đối kế toán

Phân loại, trình bày lại			Đã trình bày trên báo cáo năm trước		
Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
TÀI SẢN			TÀI SẢN		
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		Các khoản phải thu ngắn hạn	130	
Phải thu ngắn hạn khác	136	4,238,835,729	Các khoản phải thu khác	135	3,235,221,431
Tài sản ngắn hạn khác	150		Tài sản ngắn hạn khác	150	
Tài sản ngắn hạn khác	155	-	Tài sản ngắn hạn khác	158	1,003,614,298
Các khoản phải thu dài hạn	210		Tài sản dài hạn khác	260	
Phải thu dài hạn khác	216	250,000,000	Tài sản dài hạn khác	268	250,000,000
NGUỒN VỐN			NGUỒN VỐN		
Nợ ngắn hạn	310		Nợ dài hạn	330	
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	3,097,497,817	Doanh thu chưa thực hiện	338	3,097,497,817
Vốn chủ sở hữu	410		Vốn chủ sở hữu	410	
Quỹ đầu tư phát triển	418	5,401,795,571	Quỹ đầu tư phát triển	417	4,582,995,671
			Quỹ dự phòng tài chính	418	818,799,900

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

7 . Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad được Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 25/01/2016.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Khắc Luận